

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý IV năm 2018



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán riêng	2 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 47

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị	Họ và tên	Chức vụ
	Ông Đặng Khắc Vỹ	Chủ tịch
	Ông Đặng Văn Sơn	Phó Chủ tịch
	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên
	Ông Michael John Murphy	Thành viên
	Ông Coenraad Johannes Jonker	Thành viên
	Ông Ian Park	Thành viên độc lập
	Ông Trần Tuấn Phong	Thành viên độc lập
Ban Điều hành	Họ và tên	Chức vụ
	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
	Ông Trần Nhất Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Dịch vụ Công nghệ Ngân hàng
	Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Nguồn vốn và Ngoại hối
	Ông Ân Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Pháp chế và Quản trị Doanh nghiệp
	Ông Hồ Văn Long	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc khối ngân hàng bán lẻ - Truyền thống kiêm Giám đốc Trung tâm Phát triển năng lực
	Bà Trần Thị Thu Hương	Giám đốc khối ngân hàng bán lẻ - Kinh doanh chiến lược
	Bà Vương Thị Huyền	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp
	Ông Hà Hoàng Dũng	Giám đốc Khối Quản trị rủi ro
	Bà Đặng Thị Phương Diễm	Giám đốc Khối Nghiệp vụ Tổng hợp - Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh
	Ông Nguyễn Hoàng Hải	Giám đốc Khối Nghiệp vụ Tổng hợp - Dịch vụ nội bộ
	Ông Hoàng Linh	Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính
	Ông Trần Tuấn Minh	Giám đốc Ban Nhân sự
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hàn Ngọc Vũ	Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Ngân hàng có trụ sở chính tại tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một trăm sáu mươi ba (163) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi (50) chi nhánh và một trăm mười hai (112) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (01) công ty con.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018


	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.098.099	1.016.390
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	2.473.941	3.587.550
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	8.415.605	10.274.965
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	7.723.631	9.389.715
Cho vay các TCTD khác	7.2	691.974	885.250
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Cho vay khách hàng		95.260.822	78.919.360
Cho vay khách hàng	8	96.138.734	79.864.220
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(877.912)	(944.860)
Hoạt động mua nợ	10	418.422	955.774
Mua nợ		421.529	956.288
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(3.107)	(514)
Chứng khoán đầu tư	11	26.342.852	23.150.396
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		26.406.516	22.433.865
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		42.380	1.570.470
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(106.044)	(853.939)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	209.659	213.947
Đầu tư vào công ty con		100.000	100.000
Đầu tư dài hạn khác		185.274	185.259
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(75.615)	(71.312)
Tài sản cố định		343.560	366.219
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	13.1	191.706	216.193
Nguyên giá TSCĐ hữu hình		576.336	547.478
Hao mòn TSCĐ hữu hình		(384.630)	(331.285)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	13.2	151.854	150.026
Nguyên giá TSCĐ vô hình		321.506	284.179
Hao mòn TSCĐ vô hình		(169.652)	(134.153)
Tài sản Có khác	14	4.565.687	4.810.848
Các khoản phải thu		2.876.842	3.171.303
Các khoản lãi, phí phải thu		1.229.937	1.104.505
Tài sản Có khác		458.908	535.040
TỔNG TÀI SẢN		139.128.647	123.295.449

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2018 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 Triệu đồng</i>
Cam kết bảo lãnh vay vốn		-	25
Cam kết giao dịch hối đoái		58.922.073	33.275.495
- <i>Cam kết giao dịch hối</i>		3.016.280	2.515.184
- <i>Cam kết giao dịch hối</i>		667.124	2.276.090
- <i>Cam kết giao dịch hối đoái</i>		55.238.669	28.484.221
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1.652.769	2.569.478
Bảo lãnh khác		6.173.831	4.662.725
Các cam kết khác		12.765.242	9.239.013
		79.513.915	49.746.736

Người lập



Lê Thị Hạnh

Người phê duyệt



Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng kế toán tổng hợp



Phạm Thị Minh Huệ
TUQ Tổng Giám đốc
P. Giám đốc tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2018 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	832.575	1.000.000
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	29.399.947	33.695.516
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	17.215.102	17.263.910
Vay các TCTD khác	16.2	12.184.845	16.431.606
Tiền gửi của khách hàng	17	85.030.734	68.613.971
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		21.624	89.431
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	18	19.818	31.248
Phát hành giấy tờ có giá	19	10.152.430	9.045.061
Các khoản nợ khác	20	3.029.232	2.079.059
Các khoản lãi, phí phải trả		1.463.346	1.216.512
Các khoản phải trả và công nợ khác		1.565.886	862.547
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		128.486.360	114.554.286
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
<i>Vốn của TCTD</i>		<i>7.835.884</i>	<i>6.039.799</i>
Vốn điều lệ		7.834.673	5.644.425
Thặng dư vốn cổ phần		720.568	1.158.533
Cổ phiếu quỹ		(719.357)	(763.159)
<i>Quỹ của TCTD</i>		<i>1.692.591</i>	<i>2.016.563</i>
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>		<i>1.113.812</i>	<i>684.801</i>
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.642.287	8.741.163
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		139.128.647	123.295.449

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	2.742.018	2.148.364	10.088.080	7.252.564
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	23	(1.446.473)	(1.054.919)	(5.272.997)	(3.809.420)
Thu nhập lãi thuần		1.295.545	1.093.445	4.815.083	3.443.144
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		304.788	222.272	999.627	582.223
Chi phí hoạt động dịch vụ		(100.324)	(63.015)	(289.066)	(184.184)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	204.464	159.257	710.561	398.039
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(5.339)	(28.566)	(26.077)	(62.888)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	(29.927)	(20.133)	(544)	161.340
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		28.820	30	29.355	1.380
Thu nhập từ hoạt động khác		409.008	61.570	569.592	160.264
Chi phí từ hoạt động khác		(21.546)	(15.627)	(83.584)	(33.814)
Lãi thuần từ hoạt động khác	26	387.462	45.943	486.008	126.450
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.881.025	1.249.976	6.014.386	4.067.465
Chi phí tiền lương		(422.540)	(318.654)	(1.607.141)	(1.306.442)
Chi phí khấu hao		(22.613)	(23.107)	(90.863)	(90.560)
Chi phí hoạt động khác		(232.802)	(264.330)	(936.089)	(915.614)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	27	(677.955)	(606.091)	(2.634.093)	(2.312.616)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.203.070	643.885	3.380.293	1.754.849
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng		(151.069)	138.609	(620.480)	(349.935)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.052.001	782.494	2.759.813	1.404.914
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	(204.637)	(156.492)	(546.092)	(280.706)
Tổng chi phí thuế TNDN		(204.637)	(156.492)	(546.092)	(280.706)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		847.364	626.002	2.213.721	1.124.208

Người lập



Lê Thị Hạnh

Người phê duyệt




Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng kế toán tổng hợp



Phạm Thị Minh Huệ
TUQ Tổng Giám đốc
P.Giám đốc tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

		<i>Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/12/2018</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/12/2017</i>
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
		9.962.648	7.453.005
		(5.026.164)	(3.215.602)
		710.561	398.039
		7.863	98.452
		355.648	(7.662)
	26	129.234	107.399
		(2.447.863)	(2.222.056)
	31	(496.934)	(182.472)
		3.194.993	2.429.103
		(19.071.576)	(18.278.147)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
		193.276	(217.873)
		(2.444.560)	3.548.426
		-	100.762
		(15.739.755)	(20.640.411)
		(1.714.066)	(603.092)
		633.529	(465.959)
		13.495.727	17.651.126
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
		(167.425)	1.000.000
		(4.295.569)	433.525
		16.416.763	9.050.448
		1.107.369	7.045.061
		(11.430)	(26.227)
		(67.807)	-
		513.826	148.319
		(2.380.856)	1.802.082

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/12/2018	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/12/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(70.777)	(89.322)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.126	2.902
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(33.500)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	17.718	1.380
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(51.933)	(118.540)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(265.195)	(282.220)
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	(763.140)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	(265.195)	(1.045.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ trong kỳ	(2.697.984)	638.182
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	13.993.655	13.355.473
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	11.295.671	13.993.655

29

Người lập



Lê Thị Hạnh

Người phê duyệt



Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng kế toán tổng hợp

Phạm Thị Minh Huệ
TUQ Tổng Giám đốc
P.Giám đốc tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50.000.000.000 đồng và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 7.834.673.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.644.425.000.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính tại tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một trăm sáu mươi hai (163) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi (50) chi nhánh và một trăm mười một (112) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (01) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên Công ty</i>	<i>Quyết định thành lập số</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng</i>
1	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (“VIB AMC”)	0104009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100.000 triệu đồng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng là 5.198 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.923 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán Quý IV của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Giám đốc của Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu đồng"), được lập theo Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng lẻ cho kỳ báo cáo tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng lẻ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 trừ các thay đổi sau:

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 22").

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Thông tư 22 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

4.3 *Tiền gửi tại và cho vay TCTD khác*

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 *Các khoản cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng*

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)*

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2018 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

4.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Đầu tư dài hạn khác*

4.9.1 *Các khoản đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

4.9.2 *Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác*

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.10 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.11 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 - 8 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.13 Các khoản phải thu

4.13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Vốn cổ phần

4.15.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

4.15.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.15.3 Các quỹ và dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5,00% lợi nhuận sau thuế	100,00% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.16 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ cung cấp đã hoàn thành.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 *Doanh thu và chi phí mua bán nợ*

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - ✓ Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ kế toán của Ngân hàng;
 - ✓ Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.18 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (*Thuyết minh số 35*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

4.19 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 *Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá*

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- > Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- > Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.22 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.23 Các hợp đồng phái sinh

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

4.24 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.25 Lợi ích của nhân viên

4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, mức đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên là 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu (06) tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động nghỉ việc.

4.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2013/TT-BLĐTBXH ban hành ngày 1 tháng 3 năm 2013 về hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	726.322	728.536
Tiền mặt bằng ngoại tệ	370.620	286.697
Vàng phi tiền tệ	1.157	1.157
	<u>1.098.099</u>	<u>1.016.390</u>

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	2.466.260	2.780.506
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	7.681	807.044
	<u>2.473.941</u>	<u>3.587.550</u>

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất là 1,20%/năm và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất là 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 12 năm 2018, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2017: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% (2017: 1,00% và 6,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	6.723.631	8.690.235
- Bằng VND	6.053.137	8.044.768
- Bằng ngoại tệ, vàng	670.494	645.467
Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000	699.480
- Bằng VND	1.000.000	450.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	249.480
	7.723.631	9.389.715
Dự phòng rủi ro	-	-
	7.723.631	9.389.715

7.2 Cho vay các TCTD khác

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	493.384	408.000
Bằng ngoại tệ	198.590	477.250
	691.974	885.250
Dự phòng rủi ro	-	-
	691.974	885.250

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.691.974	1.584.730
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	1.691.974	1.584.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	96.040.898	79.618.046
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	5.840	48.388
Các khoản trả thay khách hàng	10.034	15.162
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	13.849	104.424
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	68.113	78.200
	96.138.734	79.864.220
8.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng (*)
Nợ đủ tiêu chuẩn	92.543.984	76.833.989
Nợ cần chú ý	1.173.101	921.544
Nợ dưới tiêu chuẩn	242.532	103.631
Nợ nghi ngờ	386.230	97.531
Nợ có khả năng mất vốn	1.792.887	1.907.525
	96.138.734	79.864.220
(*)Số liệu phân tích chất lượng nợ cho vay tại 31/12/2017 được trình bày lại sau khi cập nhật thông tin toàn hệ thống từ CIC		
8.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	14.516.450	18.349.147
Nợ trung hạn	24.226.138	21.888.863
Nợ dài hạn	57.396.146	39.626.210
	96.138.734	79.864.220
8.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế	25.023.112	29.156.545
- Doanh nghiệp nhà nước	3.173.578	4.630.664
- Công ty TNHH và công ty cổ phần	18.665.272	19.783.774
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.123.877	3.726.689
- Doanh nghiệp tư nhân	60.385	1.015.418
Cho vay cá nhân và cho vay khác	71.115.622	50.707.675
	96.138.734	79.864.220
8.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1.592.815	1.474.003
Thương mại, sản xuất và chế biến	16.818.945	19.787.655
Xây dựng	2.587.311	3.042.694
Kho bãi vận tải và thông tin liên lạc	3.274.619	4.598.279
Cá nhân và các ngành nghề khác	71.865.044	50.961.589
	96.138.734	79.864.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Theo đó, số liệu dự phòng và phân loại nợ của Ngân hàng được lập dựa trên số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2018.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng chung	680.098	555.005
Dự phòng cụ thể	197.814	389.855
	877.912	944.860

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giao đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	389.855	555.005
Dự phòng rủi ro trích lập/Hoàn nhập trong kỳ	441.842	125.093
Ảnh hưởng của việc mua bán các khoản cho vay và chuyển quỹ khác trong kỳ	1.080.183	-
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	(1.714.066)	-
Số dư cuối kỳ	197.814	680.098

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	594.592	420.650
Dự phòng rủi ro trích lập/Hoàn nhập trong kỳ	203.394	133.188
Ảnh hưởng của việc mua bán các khoản cho vay trong kỳ	194.961	1.167
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	(603.092)	-
Số dư cuối kỳ	389.855	555.005

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

Tại ngày 4/9/2017, Ngân hàng nhận chuyển giao dư nợ từ Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển giao tài sản – công nợ với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia. Giá trị mua nợ tại thời điểm ngày 4/9/2017 như sau:

	<i>04/09/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Giá trị nợ gốc bằng VND	1.147.463
Lãi dự thu	3.426
Dự phòng rủi ro	(18.940)
Giá trị mua nợ tại ngày 4/9/2017	1.131.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

Chi tiết hoạt động mua nợ của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	421.529	956.288
Dự phòng rủi ro	(3.107)	(514)
	<u>418.422</u>	<u>955.774</u>

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	422.643	968.247
Lãi của khoản nợ đã mua	6.402	10.904
	<u>429.045</u>	<u>979.151</u>

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>	26.406.516	22.433.865
- Chứng khoán nợ Chính phủ	15.660.365	12.452.281
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	8.416.151	6.680.584
- Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.330.000	3.301.000
<i>Chứng khoán vốn</i>	-	-
	<u>26.406.516</u>	<u>22.433.865</u>
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>		
- Dự phòng chung rủi ro chứng khoán	(68.817)	(70.633)
- Dự phòng cụ thể rủi ro chứng khoán	(37.227)	(87.928)
	<u>(106.044)</u>	<u>(158.561)</u>
	<u>26.300.472</u>	<u>22.275.304</u>

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Trái phiếu do Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam phát hành	42.380	42.380
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u>42.380</u>	<u>42.380</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (tiếp theo)

Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm, tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 trái phiếu này có lãi suất là 8,9%.

11.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Chi tiết trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành của Ngân hàng như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	1.528.090
Dự phòng trái phiếu VAMC	-	(695.378)
	<u>-</u>	<u>832.712</u>

Trái phiếu do Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam phát hành bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn 5 năm, các khoản trái phiếu này có lãi suất là 0%. Mệnh giá các trái phiếu này bằng số dư nợ gốc ghi nhận nội bảng trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng tại thời điểm bán nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, toàn bộ trái phiếu này đã được tất toán.

11.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.688.531	9.923.964
Nợ cần chú ý	100.000	100.000
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	<u>10.788.531</u>	<u>10.023.964</u>

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Đầu tư vào Công ty con	100.000	100.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	185.274	185.259
	<u>285.274</u>	<u>285.259</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(75.615)	(71.312)
	<u>209.659</u>	<u>213.947</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ:						
Số dư đầu kỳ	95.838	283.669	52.764	30.015	85.192	547.478
Mua trong kỳ	2.465	20.736	1.441	5.271	3.537	33.450
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.592)	-	-	(4.592)
Số dư cuối kỳ	98.303	304.405	49.613	35.286	88.729	576.336
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu kỳ	34.718	182.063	44.617	12.656	57.231	331.285
Khấu hao trong kỳ	6.019	30.428	1.167	5.039	12.842	55.495
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.150)	-	-	(2.150)
Số dư cuối kỳ	40.737	212.491	43.634	17.695	70.073	384.630
Giá trị còn lại của TSCĐ:						
Tại ngày đầu kỳ	61.120	101.606	8.147	17.359	27.961	216.193
Tại ngày cuối kỳ	57.566	91.914	5.979	17.591	18.656	191.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu năm	277.041	7.138	284.179
Mua trong năm	37.219	108	37.327
Số dư cuối kỳ	314.260	7.246	321.506
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	128.757	5.396	134.153
Khấu hao trong năm	34.531	968	35.499
Số dư cuối kỳ	163.288	6.364	169.652
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu năm	148.284	1.742	150.026
Tại ngày cuối kỳ	150.972	882	151.854

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
Các khoản phải thu	2.876.842	3.171.303
Các khoản phải thu nội bộ	52.881	39.058
Các khoản phải thu bên ngoài	2.823.961	3.132.245
- Phải thu từ Ngân sách Nhà nước	25.470	25.412
- Chi xử lý tài sản bảo đảm nợ	25.653	24.569
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	2.772.838	3.082.264
Các khoản lãi, phí phải thu (i)	1.229.937	1.104.505
Tài sản Có khác	458.908	535.040
	4.565.687	4.810.848

(i) Các khoản lãi, phí phải thu

	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
Lãi phải thu từ tiền gửi	3.335	2.483
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	638.976	609.129
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	541.066	434.366
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	46.560	58.527
	1.229.937	1.104.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của KBNN		
Bằng VND	832.575	1.000.000
	<u>832.575</u>	<u>1.000.000</u>

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	6.020.812	8.016.430
Bằng VND	6.020.786	8.016.404
Bằng ngoại tệ	26	26
Tiền gửi có kỳ hạn	11.194.290	9.247.480
Bằng VND	7.469.000	6.730.000
Bằng ngoại tệ	3.725.290	2.517.480
	<u>17.215.102</u>	<u>17.263.910</u>

16.2 Vay các TCTD khác

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>Triệu đồng</i>
Bằng VND	1.800.034	5.012.335
Bằng ngoại tệ	10.384.811	11.419.271
	<u>12.184.845</u>	<u>16.431.606</u>

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	12.127.877	11.144.309
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.944.330	9.011.860
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	210.781	280.697
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.962.571	1.812.619
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.195	39.133
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	72.604.303	57.249.131
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	38.983.763	30.746.795
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	29.763.628	23.188.461
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	208.142	137.485
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.648.770	3.176.390
Tiền gửi vốn chuyên dùng	104.835	62.794
Tiền ký quỹ	193.719	157.737
	<u>85.030.734</u>	<u>68.613.971</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của TCKT	27.258.497	26.529.371
Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác	57.772.237	42.084.600
	<u>85.030.734</u>	<u>68.613.971</u>

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết 02	11.607	12.255
Vốn nhận ủy thác của Ban quản lý dự án tín dụng quốc tế - NHNN	8.211	18.993
	<u>19.818</u>	<u>31.248</u>

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31/12/2018</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>Triệu đồng</i>
Bằng VND	10.152.430	9.045.061
Bằng vàng, ngoại tệ	-	-
	<u>10.152.430</u>	<u>9.045.061</u>

Phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn như sau:

	<u>31/12/2018</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>Triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng	800.000	400.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	7.798.953	7.336.309
Từ 5 năm trở lên	1.553.477	1.308.752
	<u>10.152.430</u>	<u>9.045.061</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải trả (i)	1.463.346	1.216.512
Các khoản phải trả nội bộ	542.783	293.786
- Các khoản phải trả cán bộ nhân viên	294.766	199.399
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	78.631	34.356
- Phải trả nội bộ khác	169.386	60.031
Các khoản phải trả bên ngoài	555.455	557.918
- Thuế và các khoản phải nộp NN (<i>Thuyết minh số 38</i>)	215.612	161.529
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	1.453	1.393
- Phải trả thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	145.167	89.182
- Phải trả chuyển tiền chờ thanh toán	42.801	63.664
- Các khoản chờ thanh toán khác	150.368	242.008
- Các khoản phải trả khác	54	142
Doanh thu chờ phân bổ	467.648	10.843
	<u>3.029.232</u>	<u>2.079.059</u>

(i) Các khoản lãi, phí phải trả:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	819.592	560.064
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	366.279	412.454
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	137.468	171.916
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	66.740	50.016
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	164	673
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	73.103	21.389
	<u>1.463.346</u>	<u>1.216.512</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong kỳ như sau:

	Số dư tại 01/01/2018	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị: triệu đồng	
									Tổng	Tổng
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	684.801	884.470	8.741.163
Cổ phiếu quỹ dùng để trả thưởng cho cán bộ nhân viên (*)	-	-	(43.822)	43.822	-	-	-	2.213.721	-	2.213.721
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	1.100.000	106.800	56.211	(1.263.011)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(44.968)	-	(44.968)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(265.195)	-	(265.195)
Tăng vốn điều lệ	2.190.248	(394.143)	-	-	(700.099)	-	(884.470)	(211.536)	-	-
Mua lại cổ phiếu lẻ trong năm	-	-	-	(20)	-	-	-	-	-	(20)
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	-	(2.414)	-	-	-	(2.414)
Số dư tại 31/12/2018	7.834.673	720.568	720.568	(719.357)	1.100.000	536.380	56.211	1.113.812	1.113.812	10.642.287

(*) Trong tháng 9 năm 2018, Ngân hàng đã sử dụng 1.944.790 cổ phiếu quỹ để thưởng cho cán bộ nhân viên theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 035.18.1 ngày 29 tháng 06 năm 2018.

Chi tiết phân vốn đầu tư của Ngân hàng như sau:

	31/12/2018		31/12/2017		Đơn vị: triệu đồng	
	Tổng số	Vốn CP thường	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp của cổ đông	7.834.673	7.834.673	5.644.425	5.644.425	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	720.568	720.568	1.158.533	1.158.533	-	-
Cổ phiếu quỹ	(719.357)	(719.357)	(763.159)	(763.159)	-	-
Tổng cộng	7.835.884	7.835.884	6.039.799	6.039.799	6.039.799	6.039.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

21.2 *Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu*

	<i>Từ ngày 1/1/2018 đến 31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>Từ ngày 1/1/2017 đến 31/12/2017 triệu đồng</i>
Lợi nhuận sau thuế	2.213.721	1.124.208
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	556.994.789	561.618.377
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.974	2.002

21.3 *Vốn cổ phần*

	<i>31/12/2018</i>		<i>31/12/2017</i>	
	<i>Số cổ phiếu</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>Số cổ phiếu</i>	<i>triệu đồng</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	783.467.284	7.834.673	564.442.500	5.644.425
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	783.467.284	7.834.673	564.442.500	5.644.425
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	783.467.284	7.834.673	564.442.500	5.644.425
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	31.925.709	319.257	33.868.461	338.685
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.925.709	319.257	33.868.461	338.685
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	751.541.575	7.515.416	530.574.039	5.305.740
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	751.541.575	7.515.416	530.574.039	5.305.740
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-	-	-

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Từ ngày 1/1/2018 đến 31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>Từ ngày 1/1/2017 đến 31/12/2017 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	51.878	48.159
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	8.058.908	5.457.726
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	1.778.014	1.642.608
Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh	57.383	44.448
Thu khác từ hoạt động tín dụng	141.897	59.623
	10.088.080	7.252.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Từ ngày 1/1/2018 đến 31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>Từ ngày 1/1/2017 đến 31/12/2017 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	4.166.056	3.150.353
Trả lãi tiền vay	510.256	319.016
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	576.600	338.565
Chi phí hoạt động tín dụng khác	20.085	1.486
	5.272.997	3.809.420

24. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Từ ngày 1/1/2018 đến 31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>Từ ngày 1/1/2017 đến 31/12/2017 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	999.627	582.223
Thu từ dịch vụ thanh toán	335.239	218.653
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4.709	4.494
Thu từ dịch vụ tư vấn	19.041	22.312
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	1.772	1.011
Thu phí hoa hồng bảo hiểm	239.888	79.170
Thu phí khác	398.978	256.583
Chi phí hoạt động dịch vụ	(289.066)	(184.184)
Chi về dịch vụ thanh toán	(155.685)	(114.872)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(29.408)	(22.725)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(4.245)	(1.494)
Dịch vụ tư vấn	(5.652)	(32)
Dịch vụ môi giới	(80.189)	(26.655)
Chi dịch vụ khác	(13.887)	(18.406)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	710.561	398.039

25. LÃI THUẬN TỪ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Từ ngày 1/1/2018 đến 31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>Từ ngày 1/1/2017 đến 31/12/2017 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	34.364	181.813
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng	(424)	(25)
	(34.484)	(20.448)
Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư	(544)	161.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Từ ngày 1/1/2018 đến 31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>Từ ngày 1/1/2017 đến 31/12/2017 triệu đồng</i>
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	54.020	20.943
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	129.234	131.176
Thu nhập khác	386.338	8.145
Thu nhập từ hoạt động khác	569.592	160.264
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(73.440)	(29.412)
Chi phí khác	(10.144)	(4.402)
Chi phí từ hoạt động khác	(83.584)	(33.814)
	486.008	126.450

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Từ ngày 1/1/2018 đến 31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>Từ ngày 1/1/2017 đến 31/12/2017 triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	26.894	24.394
Chi phí cho nhân viên	1.607.141	1.306.442
Chi về tài sản	544.651	548.298
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	388.842	374.433
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	66.565	48.370
Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn	-	10.679
	2.634.093	2.312.616

28. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>			
	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số dư cuối kỳ</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	
Thuế TNDN	153.934	546.092	496.934	203.092
Thuế GTGT	303	88.900	88.912	291
Các loại thuế khác	7.292	129.696	124.759	12.229
	161.529	764.688	710.605	215.612

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 96/2015/TT-BTC có hiệu lực ngày 22 tháng 10 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

28. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ tài chính.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính như sau:

	<i>Từ ngày 1/1/2018 đến 31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>Từ ngày 1/1/2017 đến 31/12/2017 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	2.759.813	1.404.914
<i>Trừ</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(29.355)	(1.380)
<i>Cộng</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.730.458	1.403.534
Chi phí thuế TNDN hiện hành	546.092	280.706

29. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ sau đây:

	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.098.099	1.016.390
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.473.941	3.587.550
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	6.723.631	8.690.235
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	1.000.000	699.480
	11.295.671	13.993.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

30. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	<i>Từ ngày 1/1/2018 đến 31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>Từ ngày 1/1/2017 đến 31/12/2017 triệu đồng</i>
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN BÌNH QUẢN (người)	5.012	4.571
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN		
1. Tổng quỹ lương	1.085.520	913.592
2. Thu nhập khác	290.657	201.462
3. Tổng thu nhập (1+2)	1.376.177	1.115.054
4. Tiền lương bình quân/tháng	18,05	16,66
5. Thu nhập bình quân/tháng	22,88	20,33

31. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

31.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Giá trị sổ sách</i>	
	<i>31/12/2018 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 Triệu đồng</i>
Bảo lãnh	17.302.300	13.911.482
Bất động sản	145.697.762	107.656.101
Hàng hóa lưu kho	12.434.995	13.890.821
Máy móc thiết bị	25.606.383	10.524.769
Phương tiện vận tải	54.858.753	36.123.670
Quyền khai thác tài sản	17.033.795	17.256.108
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	15.918.997	19.376.809
Tài sản đảm bảo khác	2.319.356	2.251.033
	291.172.341	220.990.793

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác:

	<i>Giá trị mệnh giá</i>	
	<i>31/12/2018 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 Triệu đồng</i>
Bảo lãnh	111.336	131.145
Bất động sản	-	208.378
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	795.000	795.000
	906.336	1.134.523

31.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>31/12/2018 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 Triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư	2.441.000	4.602.000
	2.441.000	4.602.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	<i>31/12/2018</i>	<i>31/12/2017</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Cam kết bảo lãnh vay vốn	-	25
Cam kết giao dịch hối đoái	58.922.073	33.275.495
- Cam kết mua ngoại tệ	3.016.280	2.515.184
- Cam kết bán ngoại tệ	667.124	2.276.090
- Cam kết giao dịch hoán đổi	55.238.669	28.484.221
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.652.769	2.569.478
Bảo lãnh khác	6.173.831	4.662.725
Các cam kết khác	12.765.242	9.239.013
	79.513.915	49.746.736

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- > Rủi ro tín dụng
- > Rủi ro thanh khoản
- > Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. HĐQT Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý rủi ro (Risk committee) và Hội đồng xử lý rủi ro. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng thành lập Ủy ban quản lý tài sản Nợ có (ALCO) và Ủy ban tín dụng. Các ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý của họ và định kỳ báo cáo về các hoạt động của mình.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- > Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- > Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- > Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- > Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

33.1.1. Phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng tại VIB

	31/12/2018				31/12/2017			
	Cho vay khách hàng và mua nợ	Chứng khoán đầu tư	Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác	Tổng	Cho vay khách hàng và mua nợ	Chứng khoán đầu tư	Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác	Tổng
Nợ đủ tiêu chuẩn	93.809.820	10.688.531	1.691.974	106.190.325	78.355.742	9.923.964	1.584.730	89.864.436
Nợ cần chú ý	527.461	100.000	-	627.461	466.020	100.000	-	566.020
Nợ dưới tiêu chuẩn	154.501	-	-	154.501	56.029	-	-	56.029
Nợ nghi ngờ	319.540	-	-	319.540	66.528	-	-	66.528
Nợ có khả năng mất vốn	1.750.055	-	-	1.750.055	1.888.148	-	-	1.888.148
	96.561.377	10.788.531	1.691.974	109.041.882	80.832.467	10.023.964	1.584.730	92.441.161

33.1.2. Phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng sau khi cập nhật thông tin toàn hệ thống từ CIC

	31/12/2018				31/12/2017			
	Cho vay khách hàng và mua nợ	Chứng khoán đầu tư	Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác	Tổng	Cho vay khách hàng và mua nợ	Chứng khoán đầu tư	Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác	Tổng
Nợ đủ tiêu chuẩn	92.945.960	10.688.531	1.691.974	105.326.465	77.773.377	9.923.964	1.584.730	89.282.071
Nợ cần chú ý	1.173.868	100.000	-	1.273.868	923.804	100.000	-	1.023.804
Nợ dưới tiêu chuẩn	245.181	-	-	245.181	107.791	-	-	107.791
Nợ nghi ngờ	387.343	-	-	387.343	101.235	-	-	101.235
Nợ có khả năng mất vốn	1.809.025	-	-	1.809.025	1.926.260	-	-	1.926.260
	96.561.377	10.788.531	1.691.974	109.041.882	80.832.467	10.023.964	1.584.730	92.441.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.2 Rủi ro thị trường

33.2.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; trái phiếu đặc biệt do công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, chứng khoán đầu tư (trừ các trái phiếu do VAMC phát hành), các khoản cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ ủy thác đầu tư và các khoản vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

33.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định lại lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tài sản	Quá hạn	Không định lại lãi suất	Lãi suất được định lại trong vòng					Tổng triệu đồng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng		Từ 6 - 12 tháng	Trên 5 năm	
				Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng			
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	1.098.099	-	-	-	-	-	1.098.099
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.473.941	-	-	-	-	2.473.941
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	7.974.480	217.591	223.534	-	-	8.415.605
Cho vay khách hàng (*)	1.556.471	-	23.980.909	42.898.821	11.384.038	15.456.321	24.116	96.560.263
Chứng khoán đầu tư (*)	100.000	-	821.269	4.612.142	3.497.647	6.225.903	5.848.790	26.448.896
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	285.274	-	-	-	-	-	285.274
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	343.560	-	-	-	-	-	343.560
Tài sản có khác (*)	-	4.565.687	-	-	-	-	-	4.565.687
Tổng tài sản	1.656.471	6.292.621	35.250.599	47.728.554	15.105.219	21.682.224	6.602.732	140.191.326
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và TCTD khác	-	-	19.315.160	3.245.176	3.375.519	42	4.296.625	30.232.522
Tiền gửi của khách hàng	-	-	34.234.340	17.307.481	21.775.853	8.170.557	3.540.373	85.030.734
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	21.624	-	-	-	-	-	21.624
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	799	10.807	36	1.427	6.749	19.818
Phát hành giấy tờ có giá	1.149	-	-	119.614	255.512	1.900.000	7.602.399	10.152.430
Các khoản nợ khác (*)	-	3.029.232	-	-	-	-	-	3.029.232
Tổng nợ phải trả	1.149	3.050.856	53.550.299	20.683.078	25.406.920	10.072.026	15.446.146	128.486.360
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	1.655.322	3.241.765	(18.299.700)	27.045.476	(10.301.701)	11.610.198	(8.843.414)	11.704.966
Mức chênh lệch cầm với LS ngoại bảng	-	-	(41.966)	(78.794)	60.634	36.963	2.803	(20.360)
Tổng mức chênh lệch cầm với lãi suất	1.655.322	3.241.765	(18.341.666)	26.966.682	(10.241.067)	11.647.161	(8.940.611)	11.684.606

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

33.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>			
	<i>USD được quy đổi</i>	<i>EUR được quy đổi</i>	<i>Các ngoại tệ khác quy đổi</i>	<i>Tổng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	277.582	51.180	43.015	371.777
Tiền gửi tại NHNN	7.681	-	-	7.681
Tiền gửi tại và cho vay TCTD khác (*)	804.228	3.861	60.995	869.084
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	12.134.490	452.047	261.952	12.848.489
Cho vay khách hàng (*)	4.197.704	-	-	4.197.704
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	604	-	-	604
Các tài sản Có khác (*)	282.178	1.337	69	283.584
Tổng tài sản	17.704.467	508.425	366.031	18.578.923
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay từ NHNN, TCTD khác	14.108.847	1.280	-	14.110.127
Tiền gửi của khách hàng	5.007.149	523.309	405.933	5.936.391
Các khoản nợ khác (*)	110.635	1.169	2.703	114.507
Tổng nợ phải trả	19.226.631	525.758	408.636	20.161.025
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.522.164)	(17.333)	(42.605)	(1.582.102)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	2.277.835	20.869	50.452	2.349.156
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	755.671	3.536	7.847	767.054

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

33.2.3 Rủi ro thanh khoản

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày trả gốc định kỳ của hợp đồng tiền gửi hoặc hợp đồng cho vay. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư.
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

33.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Quá hạn					Trong hạn					Đơn vị: triệu đồng			
	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng		Đến 1 tháng		Từ 1 - 3 tháng		Từ 3 - 12 tháng			Từ 1 - 5 năm		Tổng
Tài sản														
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	-	1.098.099	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.098.099
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	2.473.941	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.473.941
Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác (*)	-	-	-	7.904.480	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.415.605
Cho vay khách hàng (*)	123.519	1.432.952	2.877.603	247.591	5.904.401	19.018.567	40.782.386	26.420.835	96.560.263	26.448.896	6.848.791	285.274	343.560	4.565.687
Chứng khoán đầu tư (*)	-	100.000	369.669	3.397.142	-	-	-	-	-	-	-	-	-	343.560
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	895.488	-	-	-	-	-	-	-	-	-	895.488
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	123.519	1.532.952	15.619.281	9.549.134	31.467.644	48.000.336	33.898.460	140.191.326						
Nợ phải trả														
Tiền gửi và vay NHNN, TCTD khác	-	-	-	19.216.768	3.245.175	3.413.322	4.357.215	42	30.232.522					
Tiền gửi của khách hàng	10.993	4.030	31.017.725	7.948.898	18.416.312	27.630.506	2.270	85.030.734						
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	21.624	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.624
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	6.851	6.218	6.749	-	19.818					
Phát hành giấy tờ có giá	230	919	-	119.614	1.055.512	7.702.399	1.273.756	10.152.430						
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	913.239	-	2.115.993	-	-	3.029.232					
Tổng nợ phải trả	11.223	4.949	51.169.356	11.320.538	25.007.357	39.696.869	1.276.068	128.486.360						
Mức chênh thanh khoản ròng	112.296	1.528.003	(35.550.075)	(1.771.404)	6.460.287	8.303.467	32.622.392	11.704.966						

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

35. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
USD	23.225,00	22.680,00
EUR	26.591,00	27.252,00
GBP	29.453,50	30.697,00
CHF	23.764,50	23.430,00
JPY	210,31	201,51
SGD	17.003,50	16.988,50
CAD	17.021,50	18.158,00
AUD	16.372,00	17.728,50

Người lập



Lê Thị Hạnh




Trần Thị Thanh Trà
 Giám đốc
 Phòng kế toán tổng hợp



Phạm Thị Minh Huệ
 TUQ Tổng Giám đốc
 P. Giám đốc tài chính

